

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

30 THÁNG 09 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,813,994,647,131	1,176,638,742,453
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		425,211,119,716	337,769,093,757
1	Tiền	111		129,268,473,713	51,495,543,237
2	Các khoản tương đương tiền	112		295,942,646,003	286,273,550,520
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		67,746,000,000	0
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		67,746,000,000	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		359,806,446,796	57,575,438,981
1	Phải thu khách hàng	131		63,000,170,015	28,962,855,812
2	Trả trước cho người bán	132		148,487,952,555	14,165,423,476
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		149,929,594,007	16,058,429,474
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,611,269,781)	(1,611,269,781)
IV	Hàng tồn kho	140	5.4	922,053,843,153	751,709,044,884
1	Hàng tồn kho	141		922,053,843,153	751,709,044,884
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	39,177,237,466	29,585,164,831
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17,815,943,606	12,765,289,565
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,719,139,553	7,933,589,620
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		485,406,646	576,939,248
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		16,156,747,661	8,309,346,398
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,329,358,714,207	1,287,569,967,482
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1	Chi phí trả trước dài hạn	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		413,309,616,828	331,638,373,756
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	112,512,377,226	96,848,837,225
	Nguyên giá	222		195,010,167,853	170,255,698,399
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82,497,790,627)	(73,406,861,174)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.7	279,237,897,909	193,164,202,785
	Nguyên giá	228		279,869,348,563	193,653,741,363

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(631,450,654)	(489,538,578)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	21,559,341,693	41,625,333,746
III	Bất động sản đầu tư	240			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	720,789,137,809	749,471,560,231
1	Đầu tư vào công ty con	251		0	
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		262,558,810,191	261,453,501,831
3	Đầu tư dài hạn khác	258		475,768,058,400	498,818,058,400
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(17,537,730,782)	(10,800,000,000)
V	Lợi thế thương mại	260	5.10	0	0
VI	Tài sản dài hạn khác	270		195,259,959,570	206,460,033,495
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.11	192,984,761,072	204,184,834,997
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		835,847,692	835,847,692
3	Tài sản dài hạn khác	278		1,439,350,806	1,439,350,806
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3,143,353,361,338	2,464,208,709,935
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,984,681,569,160	1,388,651,100,968
I	Nợ ngắn hạn	310		1,136,183,830,474	1,238,244,894,919
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	833,730,926,744	950,160,880,361
2	Phải trả người bán	312	5.13	80,875,147,446	126,195,900,645
3	Người mua trả tiền trước	313	5.13	105,259,717,982	7,499,868,870
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	29,589,624,555	18,554,741,321
5	Phải trả người lao động	315		13,055,239,359	26,829,448,932
6	Chi phí phải trả	316		7,910,655,576	9,974,319,640
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	48,726,398,624	85,484,874,814
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17,036,120,188	13,544,860,336
II	Nợ dài hạn	330		848,497,738,686	150,406,206,049
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333	5.16	64,415,765,533	66,789,066,688
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.17	780,804,023,365	80,143,593,277
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,277,949,788	3,473,546,084
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,131,496,177,413	1,046,885,979,792
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1,131,496,177,413	1,046,885,979,792
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		599,991,420,000	599,991,420,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		225,008,580,000	225,008,580,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		72,461,168,576	52,461,168,576
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		36,031,916,577	25,704,156,577

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9	Cổ phiếu quỹ	419		(7,090,000)	(7,090,000)
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		198,010,182,260	143,727,744,639
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		0	0
1	Nguồn kinh phí	432			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	5.19	27,175,614,765	28,671,629,175
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,143,353,361,338	2,464,208,709,935

Ngày 15 tháng 11 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2011

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ	
				Quý III /2011	Quý III /2010	2011	2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6,514,872,658,983	4,779,663,585,600	14,828,504,280,856	11,004,595,483,845
2	Các khoản giảm trừ	03		16,600,471,631	10,224,529,323	50,550,374,122	33,578,485,985
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	6,498,272,187,352	4,769,439,056,277	14,777,953,906,734	10,971,016,997,860
4	Giá vốn hàng bán	11	6.3	6,301,291,533,639	4,645,948,243,803	14,215,650,588,451	10,563,698,339,594
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		196,980,653,713	123,490,812,474	562,303,318,283	407,318,658,266
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	3,944,032,781	11,212,949,059	35,936,847,169	47,582,416,204
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	42,155,645,873	22,567,475,864	94,727,771,730	51,116,145,113
	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		33,214,906,587	16,860,589,144	81,037,539,749	44,097,717,689
8	Chi phí bán hàng	24		72,888,049,254	45,320,135,594	203,376,917,511	154,665,434,496
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21,779,750,156	17,184,854,750	65,787,597,862	52,835,322,878
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64,101,241,211	49,631,295,325	234,347,878,349	196,284,171,983
11	Thu nhập khác	31		3,971,384,262	3,544,398,300	15,380,734,505	25,637,558,023
12	Chi phí khác	32		222,843,667	580,665,456	1,608,202,842	10,950,999,662
13	Lợi nhuận khác	40		3,748,540,595	2,963,732,844	13,772,531,663	14,686,558,361
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết , liên doanh	50		2,021,279,300	20,775,161,535	6,240,016,360	23,157,797,594
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		69,871,061,106	73,370,189,704	254,360,426,372	234,128,527,938
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		18,768,020,144	13,096,172,027	55,434,522,661	46,440,622,712
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		95,896,171	102,417,170	0	690,128,978
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		51,007,144,791	60,171,600,507	198,925,903,711	186,997,776,248
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		806,146,810	37,272,291	939,935,590	548,030,600
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		50,200,997,981	60,134,328,216	197,985,968,121	186,449,745,648
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		837	1,002	3,300	3,108

Ngày 15 tháng 11 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

ĐẾN NGÀY 30/09/2011

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	254,360,426,372	234,128,527,938
2	Điều chỉnh cho các khoản			21,797,056,734
	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	02	11,957,251,548	13,267,242,785
	- Các khoản dự phòng	03	-	23,190,188
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32,483,231,816)	(35,591,093,928)
	- Chi phí lãi vay	06	81,037,539,749	44,097,717,689
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	314,871,985,853	255,925,584,672
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(343,470,123,015)	27,830,713,208
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(178,158,022,655)	(225,889,077,649)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	52,773,045,539	(12,950,020,504)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1,366,711,506)	(20,533,684,160)
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(78,585,010,661)	(44,424,265,689)
	- Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(53,108,539,742)	(34,043,696,357)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3,917,152,685	12,705,882,524
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(10,081,365,314)	(17,484,469,295)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(293,207,588,816)	(58,863,033,250)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(95,214,123,666)	(66,246,047,017)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	981,258,182	13,307,991,972
3	Tiền cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		29,475,000,000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(131,342,821,763)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	23,050,000,000	17,290,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40,998,294,550	22,527,970,067
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30,184,570,934)	(114,987,906,741)

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	599,500,000	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8,175,471,551,995	5,219,166,034,033
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7,614,222,176,707)	(5,102,758,438,907)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(151,014,408,774)	(9,602,783,427)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	410,834,466,514	106,804,811,699
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	87,442,306,764	(67,046,128,292)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	337,769,093,757	274,965,948,571
	Loại trừ khoản tương đương tiền		-	(4,357,469,550)
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(280,805)	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	425,211,119,716	203,562,350,729

Ngày 15 tháng 11 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

Hoạt động theo giấy phép kinh doanh số: 0300521758 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần 12: ngày 16 tháng 02 năm 2011.

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn điều lệ 599.991.420.000 đồng. Tổng số vốn góp: 599.991.420.000 đồng.

2- Hoạt động kinh doanh chủ yếu: Sản xuất, gia công, kinh doanh vàng, bạc, kim loại quý, đá bán quý, đồ trang sức; dịch vụ kiểm định kim cương, vàng, bạc, kim loại quý, đá quý, đá bán quý...

3- Trụ sở chính của Công ty đặt tại: 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

4- Công ty con: 03 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03 công ty

4.1- Công ty TNHH MTV Thời trang CAO:

- Địa chỉ: Số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

- Giấy phép kinh doanh số: 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM ngày 14/08/2009

- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

- Kinh doanh chủ yếu: Sản xuất kinh doanh thời trang cao cấp

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

4.2- Công ty Cổ phần Năng lượng Đại Việt:

- Địa chỉ: 176/6 Dương Quang Hàm, Phường 5, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

- Giấy phép kinh doanh: 4103007071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 21/06/2007

- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VNĐ

- Kinh doanh chủ yếu: Gas, đại lý kinh doanh xăng dầu...

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 70%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 70%

4.3- Công ty TNHH MTV Giám định PNJ:

- Địa chỉ: 205 Phan Đăng Lưu, Phường 1, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

- Giấy phép kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 16/12/2010

- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

- Kinh doanh chủ yếu: Giám định vàng, bạc, đá quý

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1- Niên độ kế toán: Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép báo cáo là đồng Việt Nam (VNĐ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

Công ty tuân thủ đúng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do nhà nước Việt Nam quy định.

3-Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển.

1.1- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

2.4- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ công ty tổ chức kiểm kê và đánh giá lại hàng hóa tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

3.1- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

+ Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải	6 – 13 năm
+ Thiết bị văn phòng	3 – 11 năm
+ Tài sản cố định vô hình	3 – 5 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư được xem là các khoản tương đương tiền.

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh nghiệp vụ.
 - Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó.

Chi phí trả trước: Căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại hiệu quả kinh tế.

- Các khoản vay bằng vàng được ghi nhận theo giá bình quân tại thời điểm phát sinh khoản vay.

6- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

- Chi phí phải trả: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Phương pháp phân bổ dài hạn: Việc tính và phân bổ chi phí dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phù hợp.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí phát sinh thực tế không ảnh hưởng đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh số chênh lệch so với số đã trích được ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với khoản chênh lệch.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa số dự phòng phải trả, phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 1-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

9.1- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

9.2- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

9.3- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo điều lệ được thông qua Đại hội đồng cổ đông, theo điều lệ hoạt động của công ty.

10- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong tất cả các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi:
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Lợi thế thương mại: Tại thời điểm thụ đắc công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 3 năm.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- **Thuế giá trị gia tăng:** Công ty nộp thuế theo 2 phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp

V- THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT:

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2011	Cuối quý II/2011	Đầu năm 2011
1.1- Tiền mặt	95.054.611.502	17.803.613.827	24.607.085.313
1.2- Tiền gửi các ngân hàng	33.459.601.211	135.645.540.154	26.657.052.846
1.3- Tiền đang chuyển	754.261.000	292.943.000	231.405.078
1.4- Vàng tương đương tiền	295.942.646.003	251.908.839.954	286.273.550.520
Tổng cộng	425.211.119.716	405.681.853.200	337.769.093.757

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán khớp đúng với biên bản kiểm quỹ tại thời điểm 30/09/2011 các khoản chênh lệch thừa thiếu đều được xử lý.
- Tiền gửi ngân hàng vào ngày 30/09/2011 trên bảng kế toán khớp đúng với số dư của các ngân hàng.
- Khoản tương đương tiền vào ngày 30/09/2011 trên bảng cân đối kế toán là số liệu trình bày lại hàng tồn kho là vàng vật chất.

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: 67.746.000.000 đồng, là khoản tiền gửi tại ngân hàng Eximbank.

3- Các khoản phải thu ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2011	Cuối quý II/2011	Đầu năm 2011
3.1- Phải thu của khách hàng	63.000.170.015	68.651.098.869	28.962.855.812
3.2- Trả trước người bán	148.487.952.555	69.473.336.154	14.165.423.476
3.3- Các khoản phải thu khác	149.929.594.007	26.179.363.535	16.058.429.474
3.4 – Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(1.611.269.781)	(1.611.269.781)	(1.611.269.781)
(628.730.000)	(628.730.000)	(628.730.000)	(628.730.000)
Công ty TNHH Tấn Vàng	(33.306.967)	(33.306.967)	(33.306.967)
Công ty TNHH SCI-CA cung cấp camera	(934.447.964)	(934.447.964)	(934.447.964)
Mậu dịch viên, thợ	(14.784.850)	(14.784.850)	(14.784.850)
Khoản phải thu CTCP Năng lượng Đại Việt			
Cộng giá trị thuần của khoản phải thu	359.806.446.796	162.692.528.777	57.575.438.981
3.5 – Tài sản ngắn hạn khác:			
- Chi phí trả trước ngắn hạn	17.815.943.606	18,099,785,062	12.765.289.565
- Thuế GTGT được khấu trừ	4.719.139.553	6.667.475.254	7.933.589.620
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	485.406.646	645.007.559	576.939.248
- Tài sản ngắn hạn khác	16.156.747.661	19.859.448.284	8.309.346.398
Cộng khoản phải thu ngắn hạn khác	39.177.237.466	45.271.716.159	29.585.164.831
Tổng cộng khoản phải thu ngắn hạn	398.983.684.262	207.964.244.936	87.160.603.812

Các khoản phải thu ngắn hạn phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường.

4-Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2011	Cuối quý II/2011	Đầu năm 2011
- Hàng mua đang đi đường	5.112.002.652	26.419.178.253	365.167.709
- Nguyên liệu, vật liệu	7.198.879.864	10.650.017.875	8.788.552.862
- Công cụ, dụng cụ	7.717.137.591	10.139.543.111	7.484.186.818
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.068.852.236	6.702.390.562	5.885.590.856
- Thành phẩm	61.542.857.592	39.383.907.013	30.967.036.089
- Hàng hóa	783.172.598.702	739.654.505.789	653.715.317.110
- Hàng gửi đi bán	48.241.514.516	47.517.420.809	44.503.193.440
Cộng giá gốc hàng tồn kho	922.053.843.153	880.466.963.412	751.709.044.884
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0
Giá trị thuần có thể thực hiện được	922.053.843.153	880.466.963.412	751.709.044.884

Hàng tồn kho tăng so với đầu năm 22,66%, chủ yếu tăng hàng hóa tại Công ty PNJ nhằm bổ sung hệ thống kinh doanh.

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định:

5.1 Tài sản cố định hữu hình:

CHỈ TIÊU	Nhà cửa VKTrúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý, khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	52,851,180,732	88,656,417,899	21,377,018,007	11,896,518,394	174,781,135,032
2. Tăng trong kỳ	17.882.999.903	2.552.666.838		271.563.544	20.707.230.285
3. Giảm trong kỳ	10.406.000	467.791.464			478.197.464
4. Số cuối kỳ	70.723.774.635	90.741.293.273	21,377,018,007	12.168.081.938	195.010.167.853
II. Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	10,043,795,341	48,875,137,618	11,738,928,514	8,100,045,157	78,757,906,630
2. Phát sinh trong kỳ	781.847.589	2.581.862.522	425.834.125	324.825.796	4.114.370.032
3. Giảm trong kỳ		374.486.035			374.486.035
4. Số cuối kỳ	10.825.642.930	51.082.514.105	12.164.762.639	8.424.870.953	82.497.790.627
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	42,807,385,391	39,781,280,281	9,638,089,493	3,796,473,237	96,023,228,402
2. Cuối kỳ	59.898.131.705	39.658.779.168	9.212.255.368	3.743.210.985	112.512.377.226

Tài sản cố định hữu hình tăng 20,707 tỷ, trong đó: Chủ yếu phát sinh tại PNJ bao gồm việc mua MMTB phục vụ SXKD và thiết bị công cụ phục vụ quản lý; Tăng nhà cửa vật kiến trúc 17.8 tỷ gồm nhà 174 Lê Thánh Tôn, Quận 1 và sửa chữa nhà 233 Hùng Vương, Đà Nẵng.

Tài sản cố định hữu hình giảm chủ yếu là do thanh lý máy móc thiết bị Công ty PNJ (máy rung, máy cắt, máy ép, máy giải nhiệt) nguyên giá: 467.719.464 đồng.

5.2. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

CHỈ TIÊU	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền ORACLE	Phần mềm máy tính..	Quyền SD Đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	96,000,000	395,971,613	376,997,112	216,372,879,838	217,241,848,563
2. Tăng trong kỳ				62.627.500.000	62.627.500.000
3. Giảm trong kỳ					
4. Số cuối kỳ	96,000,000	395,971,613	376,997,112	279.000.379.838	279.869.348.563
II. Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	84,800,000	344,295,425	160,383,137	-	589,478,562
2. Phát sinh trong kỳ	4.800.000	17.001.835	20.170.257		41.972.092
3. Giảm trong kỳ					
4. Số cuối kỳ	89.600.000	361.297.260	180.553.394	-	631.450.654

CHỈ TIÊU	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền ORACLE	Phần mềm máy tính..	Quyền SD Đất	Tổng cộng
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	11,200,000	51,676,188	216,613,975	216,372,879,838	216,652,370,001
2. Cuối kỳ	6.400.000	34.674.353	196.443.718	279.000.379.838	279.237.897.909

Trong kỳ ghi nhận tăng tài sản vô hình 62.627 tỷ do là do chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 6A Trần Nhân Tông, TP.Hà Nội.

6- Chi phí mua sắm tài sản, xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2011	Cuối quý II/2011	Đầu năm 2011
- Thiết kế và xây dựng nhà xưởng PNJ và CH	21.559.341.693	23.431.959.301	2.208.233.091
- Mua mới nhà 174 Lê Thánh Tôn		15.828.993.455	39.417.100.655
Tổng cộng	21.559.341.693	39.260.952.756	41.625.333.746

7- Đầu tư dài hạn khác:

CHỈ TIÊU	Cuối quý III/2011		Cuối quý II/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
7.1 - Đầu tư cổ phiếu:		462.989.058.400		462.989.058.400
+ Ngân hàng Đông Á	34.646.625	356.775.363.400	34.646.625	356.775.363.400
+ Công ty M&C	2.615.215	65.380.375.000	2.615.215	65.380.375.000
+ Công ty Kinh Đô				
+ CTCP Quê Hương Liberty	833.332	40.833.320.000	833.332	40.833.320.000
7.2- Đầu tư trái phiếu, khác:		12.779.000.000		12.779.000.000
+ Công trái xây dựng tổ quốc		0		0
+ Trái phiếu chính phủ		0		0
+ Trái phiếu chuyển đổi CTCP Quê Hương Liberty	8.333	1.666.600.000	8.333	1.666.600.000
+ Đầu tư dự án du lịch Hoàng Minh Giám		10.089.500.000		10.089.500.000
+ Đầu tư của Đại Việt		1.022.900.000		1.022.900.000
7.3- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		262.558.810.191		206.537.530.891
+ CTCP Địa ốc Đông Á	9.186.630	91.866.300.000	9.186.630	91.866.300.000
+ CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (SFC)	5.134.708	138.608.529.680	5.134.708	138.608.529.680
+ Công ty TNHH Hong Vi Na		10.725.400.000		10.725.400.000
+ Giá trị hợp nhất các Công ty liên kết (SFC; Dong A Land, Hong Vi Na)		21.358.580.511		19.337.301.211
7.4- Dự phòng giảm giá CK:		(17.537.730.782)		(10.800.000.000)
+ CTCP Quê Hương Liberty		(10.800.000.000)		(10.800.000.000)
+ CTCP Địa ốc Đông Á		(6.737.730.782)		
Tổng cộng		720.789.137.809		725.505.589.291

Với mục tiêu đầu tư an toàn và hiệu quả trong chiến lược đầu tư của mình PNJ đã đầu tư một cách thận trọng, PNJ không tham gia đầu tư cổ phiếu ngắn hạn. Trong tình hình hiện tại PNJ đang có kế hoạch thoái vốn một số khoản đầu tư xét thấy không hiệu quả cao và trong quý 2, PNJ đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô.

8- Chi phí trả trước dài hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2011	Cuối quý II/2011	Đầu năm 2011
- Vở bình gas	157.676.386.604	152.533.954.793	162.533.954.793
- Chi phí đất trả trước	22.763.023.254	29.577.640.123	29.946.297.001
- Chi phí trả trước dài hạn khác	12.545.351.214	9.510.572.982	11.704.583.203
Tổng cộng	192.984.761.072	191.667.442.047	204.184.834.997

9- Vay và nợ ngắn hạn:

9.1 Vay ngắn hạn ngân hàng:

Đối tượng cho vay ngắn hạn	Cuối quý III/2011	Cuối quý II/2011	Đầu năm 2011
a) Vay ngắn hạn			
- Bằng Đồng Đô La	317.655.998.000	114.416.400.000	114.289.500.000
- Bằng VNĐ	355.886.092.400	420.360.519.742	129.758.888.666
- Bằng vàng	122.917.973.688		685.633.629.039
Trong đó:			
Vay cá nhân (Huy động vốn)	124.822.066.088	13.118.716.253	41.209.812.218
Cộng	824.770.064.088	547.895.635.995	929.682.017.075
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	8.960.862.656	10.478.862.656	20.478.862.656
Cộng	8.960.862.656	10.478.862.656	20.478.862.656
Tổng Cộng	833.730.926.744	558.374.498.651	950.160.880.361

- Ngân hàng Vietcombank chi nhánh TP.Hồ Chí Minh: Khoản vay bằng ngoại tệ 10.752.000 USD tương đương 224.007.168.000 đồng của Công ty PNJ theo hợp đồng vay ngắn hạn, hình thức vay tín chấp.
- Ngân hàng Eximbank, TP.Hồ Chí Minh: Khoản vay bằng tiền đồng 235.456.000.000 đồng của Công ty PNJ theo hợp đồng vay ngắn hạn, hình thức vay thế chấp cổ phiếu Ngân Hàng Đông Á.
- Ngân hàng Sacombank chi nhánh TP.Hồ Chí Minh: Khoản vay bằng tiền đồng 48.526.000.000 đồng của Công ty PNJ theo hợp đồng vay ngắn hạn, hình thức vay tín chấp.
- Ngân hàng Á Châu: Đại Việt vay bổ sung vốn lưu động 28.310.000.000 đồng thời hạn vay 12 tháng; PNJ vay 4.495.000 USD thế chấp cổ phiếu Ngân hàng Đông Á.
- Ngân hàng PG Bank: PNJ vay 50.000.000.000 đồng dưới hình thức tín chấp.
- Ngân hàng HSBC: PNJ vay 20.000.000.000 đồng dưới hình thức tín chấp.
- Huy động vốn bằng tiền: 1.904.092.400 đồng. Huy động vốn bằng vàng 25.575,45 chỉ tương đương 122.917.973.688 đồng.

9.2 Phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2011	Cuối quý II/2011	Đầu năm 2011
- Phải trả người bán	80.875.147.446	113.335.265.003	126.195.900.645
- Người mua trả tiền trước	105.259.717.982	4.941.854.567	7.499.868.870
Tổng cộng các khoản phải trả	186.134.865.428	118.277.219.570	133.695.769.515

Công nợ phải trả người bán giảm 28.6% so với đầu kỳ, chủ yếu công nợ phải trả khách hàng mua sản phẩm đá quý. Các khoản phải trả mua gas, vở bình, công nợ phải trả phát sinh trong điều kiện kinh

doanh bình thường của công ty; khoản nợ người mua trả tiền trước tăng do khoản ứng trước tiền mua vàng vật chất.

10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2011	Cuối quý II/2011	Đầu năm 2011
- Thuế GTGT	11.072.545.954	8.588.796.779	2.376.746.232
- Thuế môn bài	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	18.171.850.843	8.693.195.531	15.950.917.478
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	345.227.758	422.591.235	227.077.611
- Thuế thu nhập cá nhân			
- Các khoản thuế khác			
- Các khoản phí lệ phí...			
Tổng cộng	29.589.624.555	17.104.583.545	18.554.741.321

11- Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2011	Cuối quý II/2011	Đầu năm 2011
- Phải trả tiền lương CBCNV	13.055.239.359	10.299.123.407	26.829.448.932
- Chi phí phải trả khác	7.910.655.476	5.972.610.248	9.974.319.640
Tổng cộng	20.965.894.935	16.271.733.655	36.803.768.720

12- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2011	Cuối quý II/2011	Đầu năm 2011
- Kinh phí công đoàn	3.035.732.533	3.004.352.370	2.241.645.600
- Bảo hiểm xã hội	803.350.328	1.475.177.544	174.599.314
- Bảo hiểm Y Tế	561.817.788	647.091.750	338.235.803
- Phải trả khác	44.325.497.975	11.021.844.275	82.730.394.097
Tổng cộng	48.726.398.624	16.184.465.939	85.484.874.814

- Khoản mục phải trả khác tăng so với đầu kỳ chủ yếu khoản phải trả cọc vàng. Các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường.

13- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 17.036.120.188 đồng.

14- Vay và nợ dài hạn:

Chỉ tiêu	Số lượng	Cuối quý III/2011	Cuối quý II/2011	Đầu năm 2011
14.1- Nợ dài hạn				
- Phải trả dài hạn của công ty PNJ		426.284.500	426.284.500	426.284.500
- Phải trả dài hạn tiền đặt cọc vỏ bình của CTCP Năng lượng Đại Việt		63.989.481.033	64.838.297.936	66.362.782.188
Cộng		64.415.765.533	65.264.582.436	66.789.066.688
14.2				
Vay tiền đồng dài hạn		34.554.023.365	34.904.153.277	80.143.593.277
+ Ngân hàng Đông Á		9.245.000.000	9.245.000.000	11.291.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu		25.309.023.365	25.659.153.277	28.852.593.277
+ Ngân hàng Sacombank		0	0	40.000.000.000
Vay vàng dài hạn	199.000 chỉ	746.250.000.000	746.250.000.000	
+ Ngân hàng Đông Á	39.000 chỉ	146.250.000.000	146.250.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	80.000 chỉ	300.000.000.000	300.000.000.000	
+ Ngân hàng Sacombank	80.000 chỉ	300.000.000.000	300.000.000.000	

Chỉ tiêu	Số lượng	Cuối quý III/2011	Cuối quý II/2011	Đầu năm 2011
Cộng	199.000 chỉ	780.804.023.365	781.154.153.277	80.143.593.277

_ Ngân hàng Đông Á:

+ Khoản vay trung hạn của PNJ tại Ngân hàng Đông Á theo hợp đồng số K0233/12; K0236/12 thời hạn vay 3 năm. Số dư đến cuối ngày 30/09/2011: 12.314.000.000 VNĐ, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 3.069.000.000 VNĐ.

+ Khoản vay 39.000 chỉ vàng tương đương 146.250.000.000 đồng.

_ Ngân hàng Á Châu:

+ Khoản vay dài hạn của Đại Việt theo hợp đồng số 64900549KUNN; 67694999KU; 71397309KU; 71533219KU thời hạn vay 7 năm lãi suất vay 10,05% và 12% năm. Số dư đến cuối ngày 30/06/2010: 23.136.015.933VNĐ, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 4.406.862.656 VNĐ.

+ Khoản vay 80.000 chỉ vàng tương đương 300.000.000.000 đồng.

+ Khoản vay dài hạn của PNJ 92851849KU, Số dư đến cuối ngày 30/06/2011: 8.415.000.000 VNĐ. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 1.485.000.000 VNĐ.

+ Khoản vay dài hạn của PNJ 1065757709KU, Số dư đến cuối ngày 30/09/2011: 36.625 USD tương đương 751.590.088 VNĐ.

_ Ngân hàng Sacombank:

+ Khoản vay 80.000 chỉ vàng tương đương 300.000.000.000 đồng.

15- Trợ cấp mất việc làm:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2011	Cuối quý II/2011	Đầu năm 2011
- Trợ cấp mất việc làm	3.277.949.788	3.337.844.962	3.473.546.084
Tổng cộng	3.277.949.788	3.337.844.962	3.473.546.084

16- Vốn chủ sở hữu:

16.1- Biến động của vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	599.991.420.000			599.991.420.000
- Thặng dư vốn.	225.008.580.000			225.008.580.000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	280.805	280.805	0
- Quỹ đầu tư phát triển	72.461.168.576			72.461.168.576
- Quỹ dự phòng tài chính	36.031.916.577			36.031.916.577
-Cổ phiếu quỹ	(7.090.000)			(7.090.000)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	207.928.039.824	50.200.997.981	60.118.885.545	198.010.182.260
Tổng cộng	1.141.414.034.977			1.131.988.177.413

Vốn chủ sở hữu tăng trong kỳ biến động chủ yếu từ tăng lãi hoạt động kinh doanh trong kỳ: 50.200.997.981 đồng; Giảm chủ yếu do chia cổ tức 10% đợt 1 năm 2011 của Công ty PNJ.

16.2- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2011	Đầu năm 2011
1. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu: - Vốn đầu tư nhà nước - Vốn góp (cổ đông)	599.991.420.000	599.991.420.000
2. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận: - Vốn đầu tư chủ sở hữu + Vốn góp đầu năm + Vốn góp tăng trong năm + Vốn góp giảm trong năm + Vốn góp cuối năm	599.991.420.000 599.991.420.000	399.999.210.000 199.992.210.000 599.991.420.000
3. Cổ phiếu: Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành. Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi	59.999.142 59.999.142 59.999.142 59.999.433 59.999.433 0	59.999.142 59.999.142 59.999.142 59.999.433 59.999.433 0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ / Cổ phiếu.

17. Lợi ích của cổ đông thiểu số:

- Lợi ích của cổ đông thiểu số Công ty Cổ phần Năng lượng Đại Việt: 26.683.614.765 đồng.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT:

Chỉ tiêu	Quý III/2011	Quý III/2010
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	6.514.872.658.983	4.779.663.585.600
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	16.600.471.631	10.224.529.323
- Hàng bán bị trả lại	3.063.447.184	815.184.700
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Chiết khấu hàng bán	12.005.002	-
- Thuế GTGT phải nộp (theo PP trực tiếp)	13.525.019.445	9.409.344.623
27- Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ.	6.498.272.187.352	4.769.439.056.277
28- Giá vốn hàng bán.	6.301.291.533.639	4.645.948.243.803
29- Doanh thu hoạt động tài chính	3.944.032.781	11.212.949.059
- Lãi tiền gửi	779.628.936	491.698.419
- Cổ tức lợi nhuận được chia	0	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.317.255.829	870.996.293
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	847.148.016	9.850.254.347
30- Chi phí tài chính	42.155.645.873	22.567.475.864
- Lãi tiền vay	33.214.906.587	16.860.589.144
- Lỗ chênh lệch tỷ giá (*)	2.743.677.725	5.532.427.989
- Chi phí tài chính khác	6.197.061.561	174.458.731
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
- Thuế thu nhập hiện hành	18.768.020.144	13.096.172.027
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.871.061.106	73.370.189.704
32- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý theo yếu tố:	94.667.799.410	62.504.990.344
- Chi phí vật liệu bao bì	12.570.903.560	12.060.570.474
- Chi phí nhân công	38.139.836.956	25.563.334.648
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.050.324.671	1.818.920.006
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.580.347.656	11.167.103.808
- Chi phí bằng tiền khác	28.326.386.567	11.895.061.408
33- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	51.007.144.791	60.171.600.507
- Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	50.200.997.981	60.134.328.216
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.	59.999.142	59.999.142
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 VNĐ)	837	1.002
- Lợi ích cổ đông thiểu số	806.146.810	37.272.291

- Doanh thu quý 3/2011 tăng 36,30% so với cùng kỳ 2010 chủ yếu do doanh thu kinh doanh vàng miếng trong quý 3/2011 là 2.836,00 tỷ đồng so với 946,13 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế quý 3/2011 giảm 15,23%, trong kỳ lợi nhuận hợp nhất từ các công ty liên kết đạt 2,02 tỷ đồng so với quý 3/2010 (20.77 tỷ đồng) giảm 18,57 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế kinh doanh trong quý 3/2011 tăng 24.34% so với cùng kỳ .
- Doanh thu lũy kế 9 tháng 2011 tăng 34,75% so với cùng kỳ 2010, trong đó tăng do doanh thu kinh doanh vàng miếng, xuất khẩu trong 9 tháng 2011 là 11.560,76 tỷ đồng so với 8.177,21 tỷ đồng của năm 2010 tăng 3.383,55 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế 9 tháng 2011 tăng 6,38% so với cùng kỳ 2010.
- Quyết toán thuế thu nhập của công ty tự khai, tự nộp chịu trách nhiệm kiểm tra của cơ quan thuế. Số được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định kiểm tra của cơ quan thuế.

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý III/2011	Quý II/2011	Quý III/2010
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn:			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản:			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	42.23 %	45.97 %	54.12 %
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	57.71 %	54.03 %	45.88 %
1.2 Bố trí cơ cấu vốn:			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	63.14%	57.79%	47.15 %
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	36.86 %	42.21 %	52.85 %
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	1.58 lần	1.73 lần	2.12 lần
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	1.60 lần	2.01 lần	1.09 lần
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	0.78 lần	0.55 lần	0.22 lần
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận/Doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	1.08 %	1.37 %	1.54 %
3.2 Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	2.22 %	2.39 %	3.31 %
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1.62 %	2.07 %	2.72 %
- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	4.51 %	4.96 %	5.27 %
- Lợi nhuận sau thuế/Vốn góp (vốn điều lệ)	8.50 %	9.04 %	10.02 %

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 15 tháng 11 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC